Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0207.54.00

Mã HS	0207.54.00
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Của ngỗng: / - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 20:38:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02075400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K188
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N188
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q188
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, PH, KR)	0% (trừ LA, PH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,6; M: 5,7	4,6% · M: 5.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E184
ATIGA	2022	2022	0	AT!E185
ATIGA	2023	2023	0	AT!F185
ATIGA	2024	2024	0	AT!G185
ATIGA	2025	2025	0	AT!H185
ATIGA	2026	2026	0	AT!I185
ATIGA	2027	2027	0	AT!J185
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E187
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F187
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G187

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H187
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I187
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J187
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E185
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F185
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G185
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H185
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I185
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J185
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F185
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H184
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F187
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G187
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H187
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I187
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J187
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K187
VKFTA	2022	2022	0	VK!E185
VKFTA	2023	2023	0	VK!F185
VKFTA	2024	2024	0	VK!G185
VKFTA	2025	2025	0	VK!H185
VKFTA	2026	2026	0	VK!I185
VKFTA	2027	2027	0	VK!J185
VCFTA	2022	2022	*	VC!D186
VCFTA	2023	2023	*	VC!E186
VCFTA	2024	2024	*	VC!F186

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G186
VCFTA	2026	2026	*	VC!H186
VCFTA	2027	2027	*	VC!I186
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D187
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E187
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F187
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G187
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H187
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I187
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D186
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E186
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F186
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G186
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H186
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I186
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D184
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E184
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F184
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G184
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H184
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I184
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D186
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E186
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F186
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G186
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H186

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I186
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10,3	CPTPP!D186
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	9,2	CPTPP!E186
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8	CPTPP!F186
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	6,9	CPTPP!G186
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5,7	CPTPP!H186
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,6	CPTPP!I186
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	3,4	CPTPP!J186
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D185
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E185
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F185
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G185
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H185
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I185
RCEP B	2022	2022	14	B!D185
RCEP B	2023	2023	13	B!E185
RCEP B	2024	2024	12	B!F185
RCEP B	2025	2025	11	B!G185
RCEP B	2026	2026	10	B!H185
RCEP B	2027	2027	9	B!I185
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D185
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E185
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F185
RCEP C	2025	2025	12	C!G185
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H185
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I185

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D185
RCEP D	2023	2023	15	D!E185
RCEP D	2024	2024	15	D!F185
RCEP D	2025	2025	15	D!G185
RCEP D	2026	2026	15	D!H185
RCEP D	2027	2027	15	D!I185
RCEP E	2022	2022	15	E!D185
RCEP E	2023	2023	15	E!E185
RCEP E	2024	2024	15	E!F185
RCEP E	2025	2025	15	E!G185
RCEP E	2026	2026	15	E!H185
RCEP E	2027	2027	15	E!I185
RCEP F	2022	2022	14	F!D185
RCEP F	2023	2023	13	F!E185
RCEP F	2024	2024	12	F!F185
RCEP F	2025	2025	11	F!G185
RCEP F	2026	2026	10	F!H185
RCEP F	2027	2027	9	F!I185
VIFTA	2024	2024	15	VI!F172
VIFTA	2025	2025	15	VI!G172
VIFTA	2026	2026	15	VI!H172
VIFTA	2027	2027	15	VI!I172

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,6; M: 5,7” có mức chung 4,6% và mức “M:” 5.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,6; M: 5,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,6”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0207.54.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0207.54.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N188), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.